

Thứ ba, ngày 19 tháng 3 năm 2024

Vietnam Daily Review

VN-Index giằng co với biên độ hẹp

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 20/3/2024		●	
Tuần 18/03 - 22/03/2024		●	
Tháng 3/2024		●	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: VN-Index giằng co trong vùng 1,240 – 1,250 cả ngày và kết phiên tại mốc 1,242.46 điểm, gần như không thay đổi so với phiên trước đó. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 12/18 ngành giảm điểm, trong đó ngành Truyền thông dẫn đầu đà giảm; ở chiều ngược lại, ngành Dầu khí dẫn đầu đà tăng hôm nay. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Trong ngắn hạn, thị trường có thể tiếp tục có những phiên test ngưỡng hỗ trợ 1,240 sau đà bán tháo trước đó.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL vận động cùng chiều với đà giảm của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong phiên.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 19/3/2024, các chứng quyền biến động theo nhịp điều chỉnh của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-0.09** điểm, đóng cửa **1242.46** điểm. HNX-Index **-0.22** điểm, đóng cửa **236.16** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VHM (+0.87)**, **VIC (+0.86)**, **PLX (+0.3)**, **HPG (+0.29)**, **TCB (+0.17)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-0.68)**, **BID (-0.56)**, **VRE (-0.43)**, **FPT (-0.31)**, **GAS (-0.28)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **19,108** tỷ đồng, giảm **-52.56%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 21,649 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 10.82 điểm. Thị trường có **216** mã tăng, 84 mã tham chiếu, **242** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-872.8** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **FUEVFNVD(-451.61 tỷ)**, **SSI(-159.19 tỷ)**, **VRE(-85.48 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-35.87** tỷ đồng.

Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **-0.13%**. Các mã diễn biến tích cực: **HSG (+2.54%)**, **CTR (+1.99%)**, **VHM (+1.90%)**
- BSC50 **+0.13%**. Các mã diễn biến tích cực: **PHR (+6.61%)**, **NKG (+6.33%)**, **CSV (+3.07%)**

Diễn biến các nhóm ngành và chỉ số

Dầu khí	2.07%	Ngân hàng	-0.25%
Tài nguyên Cơ bản	0.87%	Bán lẻ	-0.70%
Y tế	0.45%	Dịch vụ tài chính	-0.71%
Hóa chất	0.40%	Xây dựng và Vật liệu	-0.75%
Bất động sản	0.35%	Công nghệ Thông	-0.93%
Bảo hiểm	0.07%	Hàng cá nhân & Gia	-1.00%
Hàng & Dịch vụ Công	-0.04%	Truyền thông	-2.00%
Du lịch và Giải trí	-0.07%		
Thực phẩm và đồ uống	-0.07%	VN30	-0.08%
Ô tô và phụ tùng	-0.12%	VNSML	-0.09%
Điện, nước & xăng dầu khí	-0.23%	VNMID	-0.18%

BSC RESEARCH

Trường phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

Nguyễn Thùy Trang

trangnt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1242.46**
Giá trị: 19108.1 tỷ **-0.09 (-1.1%)**
Khối ngoại (ròng): -872.8 tỷ

HNX-INDEX **236.16**
Giá trị: 1628.1 tỷ **-0.22 (-0.51%)**
Khối ngoại (ròng): -35.87 tỷ

UPCOM-INDEX **90.60**
Giá trị: 413.61 tỷ **0.31 (0.28%)**
Khối ngoại (ròng): -9.59 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	82.7	2.11%
Giá vàng	2,160	0.22%
Tỷ giá USD/VND	24,720	-0.02%
Tỷ giá EUR/VND	26,933	0.10%
Tỷ giá JPY/VND	165.81	-0.10%
LS liên NH 1 tháng	2.14%	
LS TPCP 5 năm	1.57%	

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VIC	195.32	FUEVFNVD	-451.61
NKG	88.02	SSI	-159.19
PLX	72.55	VRE	-85.48
HDC	45.71	VPB	-79.36
FRT	42.39	PVD	-74.86

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Danh mục BSC30	Trang 2
Danh mục BSC50	Trang 3
Báo cáo mới nhất	Trang 4
Khuyến cáo sử dụng	Trang 5

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng ngày 19/03/2024

Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	82.75	2.11%	6.18%	7.41%	21.71%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	Barrel	87.00	1.94%	5.82%	5.16%	18.30%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.74	0.82%	6.31%	18.74%	9.87%	HVN, VJC	PLX, OIL
Natural gas	USD/MMBtu	1.71	3.58%	-2.54%	10.21%	-26.46%		
TTF Gas	EUR/MWh	28.82	6.65%	15.61%	21.59%	-26.71%		
Vàng	Ounce	2,160.30	0.22%	-1.02%	7.07%	9.18%		PNJ
Bạc	Ounce	25.03	-0.52%	2.51%	9.03%	11.16%		PNJ
Đậu tương	Bushel	1,187.75	-0.88%	0.72%	1.39%	-20.07%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	16.42	-0.06%	-0.30%	1.48%	-9.03%	KDC	VNM, QNS
Cao su	JPY/kg	173.30	3.34%	7.37%	12.10%	33.00%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	22.16	0.18%	0.96%	-2.59%	8.20%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, QNS
Ure	USD/T	375.50	0.13%	1.49%	-7.05%	-2.47%		DPM, DCM
Niken	LB	17,893.00	0.15%	0.50%	11.05%	-22.27%		PC1
Đồng	LB	4.11	-0.13%	4.71%	7.95%	3.74%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Xút	CNY/T	2,040.00	0.00%	0.00%	-13.19%	-26.35%		CSV
Thép	CNY/ton	3,474.00	0.67%	-2.72%	-10.72%	-17.93%		HPG
Nhôm	Ton	2,279.00	0.20%	0.89%	3.73%	0.20%	CAV, SAM, TGP, VTH	

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu Brent giao sau tăng 1.55 USD, tương đương 1.8%, chốt ở 87.00 USD/thùng, trong khi dầu thô West Texas Intermediate (WTI) của Mỹ tăng 1.68 USD, tương đương 2.1%, chốt ở 82.75 USD.
- Chốt phiên giao dịch đầu tuần, giá dầu tăng khoảng 2% lên mức cao nhất 4 tháng do xuất khẩu dầu thô thấp hơn từ Iraq và Ả Rập Xê Út và các dấu hiệu về nhu cầu và tăng trưởng kinh tế mạnh hơn ở Trung Quốc và Hoa Kỳ.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0.2% lên 2,160.30 USD/ounce vào lúc 18h20 GMT sau khi chạm mức thấp nhất kể từ ngày 7/3 trong phiên. Vàng thời đã đạt mức cao kỷ lục 2,194.99 USD vào ngày 8/3/2024. Giá vàng kỳ hạn của Mỹ tăng 0.1% lên 2,164.3 USD.
- Giá vàng tăng sau khi giảm xuống mức thấp nhất 1 tuần khi các nhà đầu tư chờ đợi một loạt các cuộc họp của ngân hàng trung ương trong tuần này, bao gồm cả quyết định chính sách của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ vào thứ Tư, để nắm bắt manh mối về lạm phát và lãi suất.

Giá quặng sắt

- Hợp đồng quặng sắt giao tháng 5/2024 trên Sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên (DCE) của Trung Quốc kết thúc giao dịch tăng 0.9% ở mức 803 nhân dân tệ (111.56 USD)/tấn, sau khi giảm 11% vào cuối tuần trước. Quặng sắt kỳ hạn tháng 4/2024 trên Sàn giao dịch Singapore tăng 3.7% lên 103.65 USD/tấn.
- Giá quặng sắt kỳ hạn tăng trở lại sau khi dữ liệu lạc quan ở Trung Quốc làm mới hy vọng về sự phục hồi nhu cầu thép trong những tuần tới.

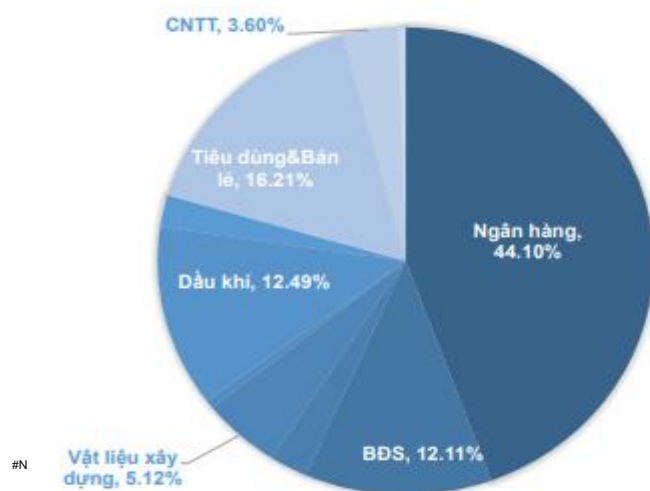
Giá hàng hóa khác

- Giá than cốc tăng 1.1% trong khi than luyện cốc đi ngang. Giá thép cây tăng 0.3%, thép cuộn cán nóng tăng 0.7%, thép không gỉ tăng 1.4%, trong khi thanh thép giảm 0.3%.
- Giá lúa mì kỳ hạn của Mỹ tăng hơn 2% khi các cuộc tấn công cuối tuần của Nga vào các cảng của Ukraine cho thấy rủi ro đối với nguồn cung ngũ cốc có thể xuất khẩu từ khu vực Biển Đen.

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo bảo
VCB	Ngân hàng	92.5	-0.5%	0.7	20,914	3.2	5,910	15.7	105,000	23.5%	Link
BID	Ngân hàng	51.6	-0.8%	1.0	11,899	1.6	3,781	13.6	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	18.2	-0.3%	1.0	5,825	9.1	1,267	14.3	23,685	27.8%	Link
TCB	Ngân hàng	40.3	0.5%	1.1	5,743	8.7	5,111	7.9	-	22.5%	Link
MBB	Ngân hàng	23.2	0.0%	1.0	4,962	12.8	3,966	5.9	24,400	22.9%	Link
STB	Ngân hàng	30.4	0.5%	1.0	2,318	16.2	4,094	7.4	31,200	24.4%	Link
CTG	Ngân hàng	33.3	0.0%	1.0	7,234	9.6	3,723	8.9	19,100	297.5%	Link
ACB	Ngân hàng	26.8	-0.2%	0.8	4,219	7.7	4,131	6.5	42,500	30.0%	Link
SSI	Chứng khoán	36.2	-1.4%	1.3	2,192	21.4	1,529	23.6	45,900	44.8%	Link
IDC	BDS KCN	57.5	-0.7%	1.1	768	3.8	4,221	13.6	-	21.0%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	29.8	0.7%	1.3	7,010	32.5	1,176	25.4	23,300	25.3%	Link
HSG	Vật liệu xây dựng	22.2	2.5%	1.6	553	15.5	1,321	16.8	79,900	22.7%	Link
VHM	BDS	42.9	1.9%	1.3	7,557	16.4	7,664	5.6	38,900	22.0%	Link
KDH	BDS	36.6	-1.6%	1.4	1,183	3.9	897	40.8	44,100	39.1%	Link
NLG	BDS	42.0	-1.9%	1.3	654	6.1	1,257	33.4	46,100	47.4%	Link
DGC	Hóa chất	119.0	0.7%	1.6	1,828	13.6	8,163	14.6	85,000	20.3%	Link
DCM	Phân bón	34.0	-0.3%	1.4	728	4.7	2,095	16.2	41,000	9.5%	Link
GAS	Dầu khí	79.7	-0.6%	0.7	7,405	3.1	5,053	15.8	36,000	2.4%	Link
PVS	Dầu khí	37.2	1.1%	0.9	719	5.0	1,812	20.5	110,500	17.4%	Link
PVD	Dầu khí	31.4	0.6%	1.3	707	9.5	1,035	30.4	45,000	22.4%	Link
POW	Tiện ích	11.2	-0.4%	0.8	1,066	1.9	459	24.5	38,500	3.8%	Link
VHC	Thủy sản	77.2	0.3%	1.0	701	2.4	4,793	16.1	29,000	32.5%	Link
GMD	Logistics	77.0	-1.2%	1.1	953	6.2	7,262	10.6	14,500	49.0%	Link
VNM	Bán lẻ	67.8	-0.1%	0.7	5,732	8.7	4,246	16.0	81,700	52.3%	Link
MSN	Bán lẻ	77.4	-0.6%	1.5	4,480	9.8	293	264.5	27,700	27.5%	Link
MWG	Bán lẻ	45.5	-0.9%	1.6	2,692	14.8	115	396.8	63,800	44.5%	Link
PNJ	Bán lẻ	96.5	-0.8%	0.7	1,306	7.5	6,011	16.1	83,500	49.0%	Link
DGW	Bán lẻ	64.2	-1.4%	1.6	434	5.3	2,121	30.3	90,900	24.9%	Link
FPT	Công nghệ	112.0	-0.9%	0.8	5,754	15.0	5,091	22.0	57,000	49.0%	Link
CTR	Công nghệ	118.0	2.0%	1.0	546	1.3	4,515	26.1	108,000	11.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
HDB	Ngân hàng	22.4	0.2%	0.8	2,615	8.0	3,482	6.4	1.5	19.8%	23.2%
VIB	Ngân hàng	22.1	-0.7%	1.2	2,268	3.6	3,376	6.5	1.5	20.5%	28.8%
TPB	Ngân hàng	18.2	-0.5%	1.1	1,621	3.2	2,027	9.0	1.2	28.6%	19.8%
MSB	Ngân hàng	14.4	1.1%	1.3	1,161	3.7	2,322	6.2	0.9	30.0%	17.8%
EIB	Ngân hàng	18.6	1.1%	0.9	1,310	24.2	1,244	15.0	1.4	4.1%	12.6%
HCM	Chứng khoán	27.4	1.1%	1.3	836	4.4	1,475	18.6	1.5	29.8%	7.3%
VCI	Chứng khoán	50.7	-1.9%	1.7	897	10.9	1,124	45.1	3.0	23.6%	4.7%
VND	Chứng khoán	23.0	-0.6%	1.5	1,136	17.8	1,662	13.9	1.7	22.1%	3.8%
BSI	Chứng khoán	57.5	-0.9%	1.5	472	1.1	2,014	28.6	2.5	40.4%	8.2%
SHS	Chứng khoán	18.8	-0.5%	1.6	618	23.6	688	27.3	1.5	10.3%	4.3%
LCG	Xây dựng	13.4	0.4%	1.5	102	2.9	635	21.0	1.0	3.0%	3.8%
HUT	Xây dựng	18.8	0.0%	1.7	679	2.2	45	418.3	1.8	0.0%	1.3%
CTD	Xây dựng	70.3	-1.8%	0.9	284	5.4	1,894	37.1	0.8	45.8%	0.8%
HHV	Xây dựng	15.0	0.0%	1.3	251	7.4	777	19.4	0.8	9.5%	4.2%
C4G	Xây dựng	11.3	0.0%	1.5	0	0.3	431	26.2	1.1	0.0%	5.2%
DIG	BĐS KCN	29.9	-1.8%	1.8	738	34.3	283	105.6	2.4	7.1%	1.1%
CEO	BĐS KCN	22.7	-0.9%	1.0	473	11.6	297	76.3	2.0	5.2%	8.3%
KBC	BĐS KCN	32.4	0.9%	1.5	1,006	15.2	2,606	12.4	1.4	21.7%	18.9%
VGC	BĐS KCN	57.0	-1.4%	1.3	1,034	2.1	2,717	21.0	3.3	5.3%	13.6%
SZC	BĐS KCN	42.4	0.6%	1.4	309	2.4	1,824	23.3	2.9	2.8%	10.9%
SIP	BĐS KCN	91.4	1.6%	1.6	672	0.8	5,260	17.4	4.6	0.8%	26.5%
PHR	BĐS KCN	64.5	6.6%	1.1	354	4.7	4,574	14.1	2.4	17.2%	26.9%
GVR	BĐS KCN	32.6	0.0%	1.6	5,267	7.2	646	50.4	2.6	0.5%	7.0%
NKG	Vật liệu	25.2	6.3%	1.5	268	29.8	464	54.3	1.3	13.7%	13.5%
BMP	Hóa chất	110.0	0.8%	0.6	364	0.4	12,704	8.7	3.4	85.9%	38.4%
IJC	Bất động sản	15.4	-1.9%	1.7	235	1.6	1,569	9.8	1.0	4.1%	10.9%
DXG	Bất động sản	18.5	-2.6%	1.8	539	8.7	239	77.5	1.4	19.6%	3.4%
VRE	Bất động sản	26.8	-2.9%	1.1	2,459	17.4	1,940	13.8	1.6	30.0%	10.7%
PDR	Bất động sản	28.7	-1.4%	1.8	858	16.4	926	31.0	2.4	7.3%	9.0%
CSV	Hóa chất	57.0	3.1%	1.4	102	0.9	4,732	12.0	1.8	5.4%	21.0%
DHC	Hóa chất	44.0	0.7%	1.0	143	0.5	3,840	11.5	1.9	40.1%	18.1%
PLX	Dầu khí	37.4	2.6%	1.0	1,925	2.1	2,213	16.9	2.0	17.3%	11.7%
PLC	Dầu khí	31.8	1.6%	1.4	104	0.2	1,333	23.8	2.0	1.1%	8.5%
BSR	Dầu khí	19.0	1.1%	1.3	0	3.4	2,745	6.9	1.0	0.0%	9.7%
DRC	Săm lốp	32.5	-1.2%	0.7	156	1.5	2,086	15.6	2.1	12.0%	13.5%
PC1	Tiện ích	27.9	0.7%	1.4	351	4.5	439	63.5	2.2	7.9%	5.0%
HDG	Tiện ích	28.8	-0.2%	1.3	357	4.0	2,327	12.4	1.5	17.9%	16.8%
GEX	Tiện ích	22.6	-0.4%	1.8	777	8.9	388	58.1	1.6	9.3%	5.4%
QTP	Tiện ích	15.3	-1.3%	0.6	0	0.1	1,366	11.2	1.3	1.2%	9.9%
REE	Tiện ích	61.8	0.2%	0.9	1,022	2.3	5,354	11.5	1.5	49.0%	18.5%
ANV	Thủy sản	33.6	-0.9%	1.3	181	1.8	314	106.9	1.8	2.4%	10.0%
PTB	Thủy sản	65.5	-0.8%	0.7	177	1.1	4,368	15.0	1.6	23.3%	13.4%
PVT	Logistics	28.5	-1.7%	0.9	373	4.3	3,005	9.5	1.3	13.6%	16.4%
VSC	Logistics	21.8	2.1%	1.4	235	2.7	946	23.1	1.0	1.5%	7.9%
HAH	Logistics	42.2	0.0%	1.4	180	2.0	3,648	11.6	1.7	4.5%	24.6%
VTP	Logistics	89.8	-4.5%	1.2	442	4.8	3,122	28.8	7.1	7.6%	15.1%
DBC	Bán lẻ	30.6	0.0%	1.4	300	11.0	103	296.1	1.6	3.7%	2.9%
FRT	Bán lẻ	149.7	-0.1%	0.6	825	5.3	(2,537)	-59.0	14.5	38.0%	11.8%
QNS	Bán lẻ	48.4	1.5%	0.7	0	0.8	6,117	7.9	2.0	15.2%	24.3%
DPM	Phân bón	34.8	0.1%	1.3	551	2.4	1,361	25.6	1.3	9.1%	19.1%
TNG	Dệt may	21.5	-0.9%	1.0	99	0.9	1,997	10.8	1.5	20.4%	17.1%

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_ Kinh tế vĩ mô và Thị trường chứng khoán Việt Nam tháng 1/2024	x		Click
2	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2024_VN_Cơ hội vượt lên thách thức	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook 4Q2023		x	Click
5	BSC_Báo cáo ngành điện		x	Click
6	BSC_Hoạt động hút ròng Tín phiếu NHNN và thị trường chứng khoán	x		Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2024	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2023	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2023	x		Click
11	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 09.2023	x		Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 08.2023	x		Click
13	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 07.2023	x		Click
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 06.2023	x		Click
15	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023	x		Click
16	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023	x		Click
17	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023	x		Click
18	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
19	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

Tuần 04/03 - 08/03/
Tháng 3/2024

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
BSC trân trọng cảm ơn quý khách hàng!
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639